



chū luàn zi

出乱子

verb-object phrase · to cause trouble, to go wrong

Example Sentences

Xiǎo xīn diǎn bié chū luàn zi
小心点，别出乱子。

Be careful, don't cause any trouble.

Rú guǒ jì huà bù zhōu hěn róng yì chū luàn zi
如果计划不周，很容易出乱子。

If the plan is not thorough, it's easy for things to go wrong.

Trace each character, then write the word on your own.

出	出	出	出	出	出	出	出				
乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱	乱		
子	子	子	子	子	子						